

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.670	25.670	26.000	26.000	VNĐ
	AUD	16.130	16.220	16.610	16.610	VNĐ
	CAD	18.250	18.360	18.780	18.780	VNĐ
	CHF		31.220		32.050	VNĐ
	EUR	28.770	28.900	29.670	29.670	VNĐ
	GBP	33.730	33.880	34.720	34.720	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,30	178,90	183,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.080		15.590	VNĐ
	SGD	19.240	19.410	19.900	19.900	VNĐ
	THB	690	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 16/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 16/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.